

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN ĐẮC LẮK

Address (Địa chỉ) : 32 Phan Chu Trinh, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC14185053

Information provided by Client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : Nước sau xử lý Công trình cấp nước sinh hoạt xã Ea Bar, Buôn Đôn_N06

Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên vẹn được bảo quản trong thùng xốp ở nhiệt độ 4.4 độ C

Seal No (Số niêm) : Không niêm

Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu

Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 04/06/2025

Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 05/06/2025

Sample tested on (Ngày phân tích) : 05/06/2025

Report date (Ngày trả kết quả) : 13/06/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật

(Signature)

LÊ SỸ NGHỊ

On behalf of NHO

Đại diện NHO



ĐÌNH HOÀNG THIÊN

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thạch Thát district, Ha Noi city.

- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tân Bình Industrial Park, Tân Phú district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

- Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu:		YC14185053/1			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by Client/ Thông tin được khách hàng cung cấp		Nước sau xử lý Công trình cấp nước sinh hoạt xã Ea Bar, Buôn Đôn_N06			
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
Monochloramine ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl G:2023	mg/L	0.050	ND	3.0
Cyanua (CN ⁻) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 CN-C&E:2023	mg/L	0.003	ND	0.05
Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2023	mg/L	10.0	211	1000
Sulfua ⁽¹⁾	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	mg/L	0.015	ND	0.05
Màu Sắc ⁽¹⁾	SMEWW 2120C:2023	Pt-Co(TCU)	3.30	ND	15
Clorua (Chloride) ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	2.00	9.34	250
Vị ⁽¹⁾	SMEWW 2160B:2023	/	/	Không phát hiện vị lạ	Không có vị lạ
Chỉ số Permanganat (KMnO ₄) ⁽¹⁾	TCVN 6186:1996	mg/L	0.500	ND	2
Mùi ⁽¹⁾	SMEWW 2150B:2023	/	/	Không phát hiện mùi lạ	Không có mùi lạ
Độ đục	SMEWW 2130B:2023	NTU	0.060	0.390	2
pH ⁽¹⁾	SMEWW 4500-H ⁺ :2023	/	/	7.83	6.0-8.5
Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1988 (E))	mg/L	0.030	0.247	2
Clo dư tự do ^{(1)(#)}	MKL-HH1124 (tham khảo TCVN 6225-2:2021)	mg/L	/	0.73	0.2-1.0
Nhôm (Al) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Al B:2023	µg/L	10.0	ND	0.2
Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ⁽¹⁾	SMEWW 2340C:2023	mg/L	5.00	72.7	300
Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6178:1996	mg/L	0.003	ND	0.05
Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0.030	ND	0.3
Định lượng E. Coli ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Coliforms ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1	<3
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.300	15.1	200

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC14185053/1			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sau xử lý Công trình cấp nước sinh hoạt xã Ea Bar, Buôn Đôn_N06			
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Sắt (Fe) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	ND	0.3
Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.001
Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	0.025	0.1
Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	0.0094	0.01
Monochloroacetic acid ⁽¹⁾	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent	µg/L	2.00	ND	20
Atrazine và các dẫn xuất của atrazine	Xem PHỤ LỤC: YC14185053/1	Xem PHỤ LỤC: YC14185053/ 1	Xem PHỤ LỤC: YC14185053/1	ND	100
Trifluralin ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND	20
Chlorpyrifos ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND	30
p-Xylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	500
o-Xylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	500
Styrene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
m-Xylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	500
Phenol và dẫn xuất phenol	Xem PHỤ LỤC: YC14185053/1	Xem PHỤ LỤC: YC14185053/ 1	Xem PHỤ LỤC: YC14185053/1	ND	1
Conclusion/ Kết luận: Khách hàng không yêu cầu kết luận					

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



APPENDIX/ PHỤ LỤC:

Sample code/ Mã mẫu:		YC14185053/1			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sau xử lý Công trình cấp nước sinh hoạt xã Ea Bar, Buôn Đôn, N06			
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Substance/ Chất	Testing Method/ Phương pháp thử	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Atrazine và các dẫn xuất của atrazine	Atrazine	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
	Atrazine-desethyl	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
	Atrazine-desisopropyl	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND
Phenol và dẫn xuất phenol	2,4,6-Trichlorophenol	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND
	Phenol	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND